

Bản án số: 07/2020/DSPT

Ngày 04/02/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Đặng Văn Lộc

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa
:Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2019/TLPT - DS, ngày
02/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 06 tháng 09 năm 2019
của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐPT-DS
ngày 16 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị Kim L, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, ấp Đ, xã B, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long .

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà L* là ông Lê Trung H,
sinh năm 1964; Địa chỉ: Khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình
Minh, tỉnh Vĩnh Long(tờ ủy quyền ngày 09/5/2019, có mặt).

- *Bị đơn:*

1.Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp A, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Trung M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai ngày 04/4/2019 nguyên đơn bà L trình bày: Vào ngày 01/12/2011, vợ chồng ông C và bà M có vay của bà L số tiền 283.000.000 đồng để lo cho con đi hợp tác lao động ở Nhật Bản, khi vay có làm tờ biên nhận do ông C viết. Từ khi vay cho đến nay ông C và bà M không trả tiền lãi và tiền nợ gốc. Nay bà L khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông C và bà M trả số tiền vay 283.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:* Ông C có vay của bà L 5.000.000 đồng vào thời điểm con ông C đi Nhật, sau đó con ông C gọi điện thoại báo bị quẹt xe nên ông C vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, tổng cộng là 25.000.000 đồng, cả hai lần vay lãi suất là 10%/tháng. Cùng thời điểm đó ông C liên hệ Ngân hàng Nông nghiệp để vay tiền nhưng không được. Ông C liên hệ Ngân hàng Đông Á vay 150.000.000 đồng vào ngày 06/11/2012 nên ông C đưa tiền cho bà M trả bà L 65.000.000 đồng, khi trả tiền không viết biên nhận. Một thời gian sau bà L đến nhà ông C đòi tiền, ông C xin bớt tiền lãi nhưng bà L không đồng ý. Từ năm 2012 đến năm 2019 ông C không có trả tiền cho bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông C và bà M cùng trả số tiền 283.000.000 đồng thì ông C không đồng ý.

- *Bị đơn bà Lê Thị M (vợ ông C) trình bày:* Vào khoảng năm 2011 bà M có vay của bà L số tiền 20.000.000 đồng, không làm biên nhận. Sau đó khoảng 01 tuần bà M trả bà L số tiền 20.000.000 đồng, khi trả không làm biên nhận. Bà M không biết sự việc ông C mượn tiền của bà L. Đến năm 2012 ông C vay Ngân hàng Đông Á số tiền 150.000.000 đồng, ông C có đưa cho bà M 65.000.000 đồng trả cho bà L và khi trả tiền cũng không làm biên nhận. Bà M không đồng ý cùng ông C trả cho bà L số tiền 283.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Trung H (chồng bà L) trình bày:* Vào ngày 01/12/2011 vợ chồng ông C và bà M có vay số tiền 283.000.000 đồng của vợ chồng ông. Nay bà L yêu cầu giải quyết buộc ông C và bà M trả lại số tiền vay 283.000.000 đồng thì ông đồng ý, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị M cùng trả bà Trịnh Thị Kim L số tiền 283.000.000 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông C và bà M trả tiền lãi suất, về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/09/2019 ông C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông C, bà M trả số tiền nợ 283.000.000đ. Xem xét lại nội dung hợp đồng vay tài sản do ông C, bà M bị lừa dối khi ký vào biên nhận vay ngày 01/12/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo là ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho bà L số tiền nợ 283.000.000đ theo biên nhận ngày 01/12/2011, lý do số tiền này là tiền lãi của số tiền nợ gốc 25.000.000đ, đã trả vốn và lãi 65.000.000đ do ông C đưa tiền cho bà M trả cho bà L nhưng không làm biên nhận, nguồn tiền có được để trả bà L là do ông C vay của Ngân hàng. Ông C thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 01/12/2011 do bà L ép buộc, lúc ký tên chỉ có mặt ông C, bà L và bà M. Ông C không yêu cầu giám định chữ ký tên C trong tờ biên nhận ngày 01/12/2011.

- Bà M không thừa nhận viết và ký tên vào biên nhận nợ ngày 01/12/2011 nhưng không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký tên trong tờ biên nhận này.

- Bà L xác định bà M là người viết biên nhận nợ ngày 01/12/2011, đây là số tiền do ông C, bà M vay nhiều lần sau đó thống nhất kết nợ số tiền 283.000.000đ nên đã ký tên vào biên nhận, các bên thống nhất hủy bỏ các biên nhận trước, bà L không đồng ý kháng cáo của ông C, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông C, Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông C phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của những người tham gia tố tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử ngày 06/9/2019 vắng mặt ông C, bà M, ngày 10/9/2019 ông C, bà M nhận bản án, đến ngày 24/09/2019 Tòa sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của ông C còn trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm qui định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông C kháng cáo không đồng ý trả số tiền 283.000.000đ cho bà Liệt. Xét thấy, tại biên nhận ngày 01/12/2011 có nội dung “ Tôi tên Nguyễn Văn C cùng vợ là Lê Thị M cư ngụ Đ T A có nhận của chị L là hai trăm tám mươi ba triệu 283.000.000, nay làm biên nhận để làm bằng” có chữ ký tên và ghi họ tên Lê Thị M và Nguyễn Văn C.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 01/12/2011 nhưng do bà Lép buộc, đây là số tiền lãi của số tiền nợ gốc 25.000.000đ nhưng ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh đồng thời bà L cũng không thừa nhận số tiền 283.000.000đ là số tiền lãi của số tiền nợ gốc, bà M không thừa nhận có viết và ký tên vào biên nhận nợ ngày 01/12/2011 nhưng không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký tên nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Bản án sơ thẩm xét xử buộc ông C, bà M trả bà L số tiền 283.000.000đ là có căn cứ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm có một số sai sót như bản án sơ thẩm và biên bản nghị án không ghi họ tên, địa chỉ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H tại mục những người tham gia tố tụng trong khi đó biên bản hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và biên bản phiên tòa có ghi họ tên, địa chỉ ông H, những thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long không chấp nhận kháng cáo của ông C là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc ông C, bà M có nghĩa vụ trả bà L số tiền nợ 283.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị M cùng có trách nhiệm trả bà Trịnh Thị Kim L số tiền 283.000.000 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu đồng).

2. Về án phí phúc thẩm : Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009906 ngày 04/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Kim L không yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị M trả lãi suất trên số tiền vay từ thời điểm vay đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, về lãi suất chậm thi hành án, về án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp Vụ ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND thị xã B ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Ngọc Dung